CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam

Ngày 31/12/2024	30,350 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	-	-

DT thuần
Q4/24
9,301
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1,585| 20.5%
YoY: ▲ 1,710| 22.5%

LN thuần
Q4/24
2,432
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1,357| 126%
YoY: ▲ 1,409| 138%

LN sau thuế
Q4/24
2,398
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1,277| 114%
YoY: ▲ 982| 69.4%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
23.9%
YoY: +/-▲ 5.0%

ROE
2024
7.4%
YoY: +/-▲ 2.6%

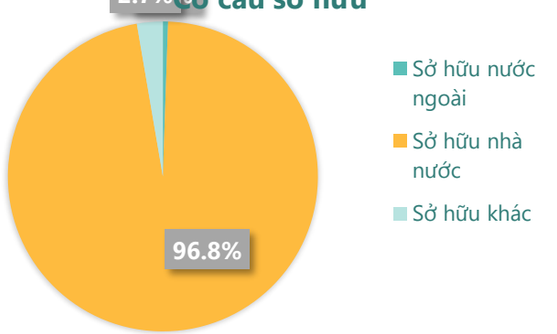
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	20,212 - 38,145
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	121,400
Số lượng CPLH (CP)	4,000,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,957,140
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	2.15
EPS	1,053
P/E	28.8

DT thuần
2024
26,254
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4,116| 18.6%

LN thuần
2024
5,001
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2,205| 78.9%

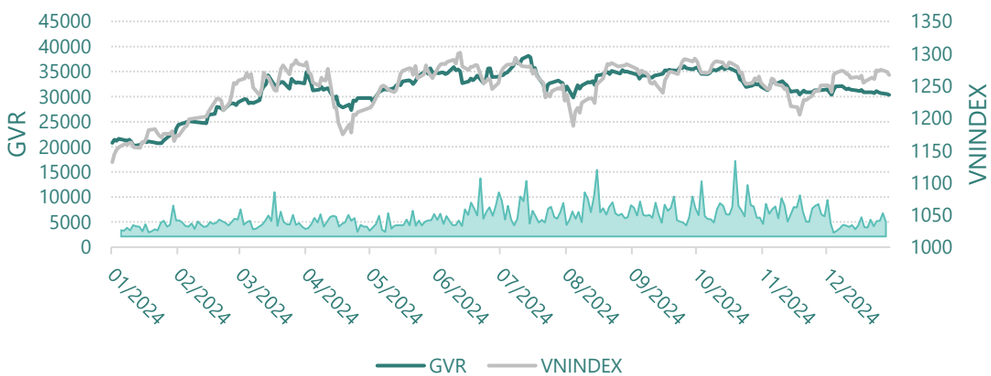
LN sau thuế
2024
5,103
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,730| 51.3%

Cơ cấu sở hữu

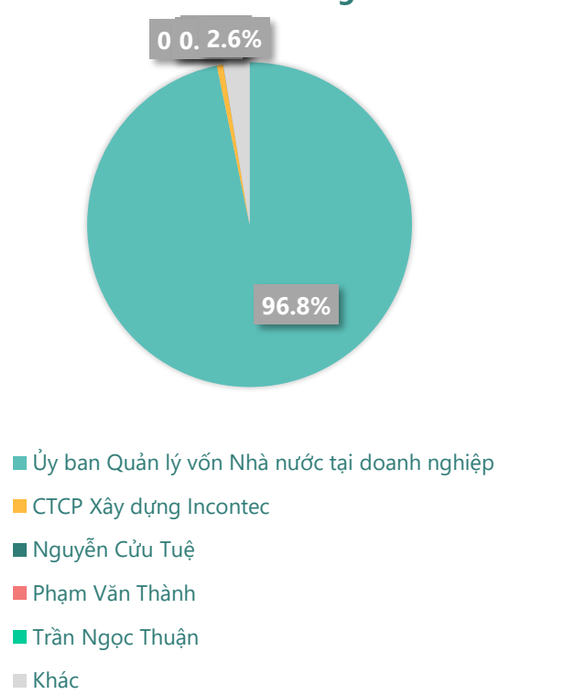


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



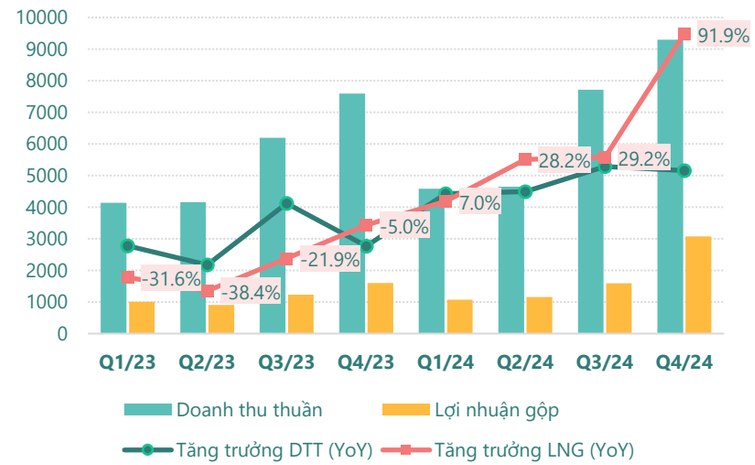
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

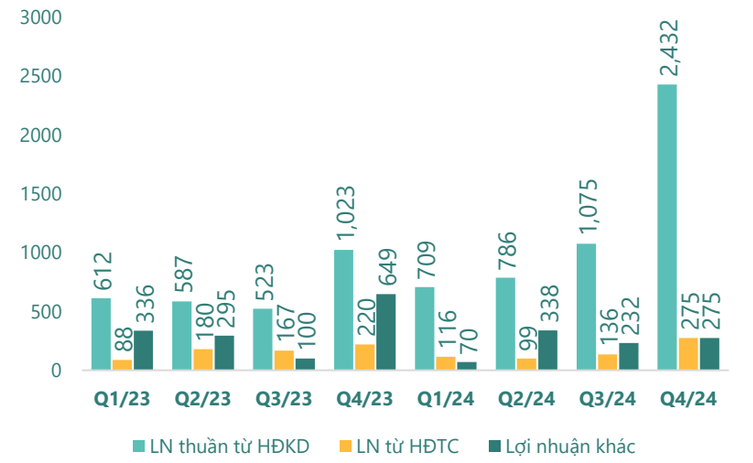
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



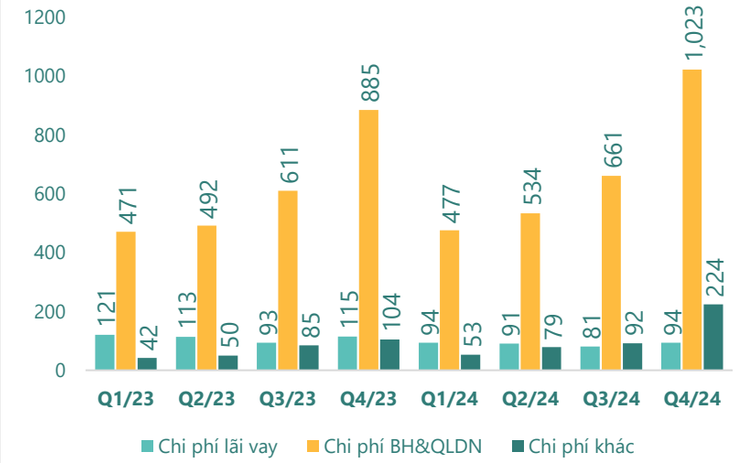
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



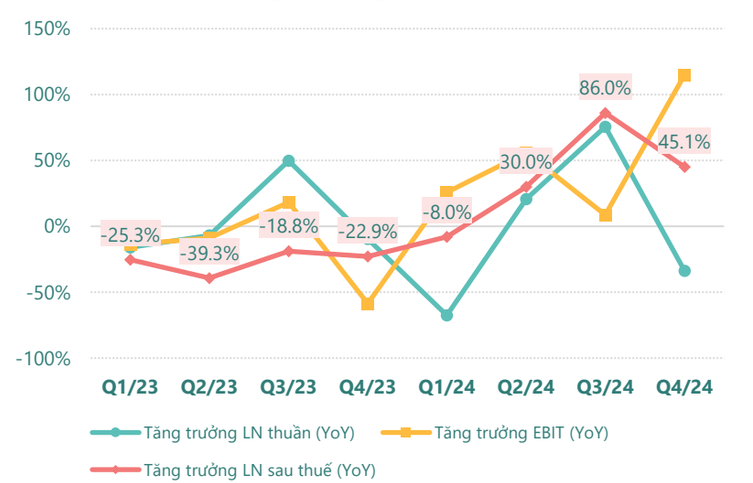
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



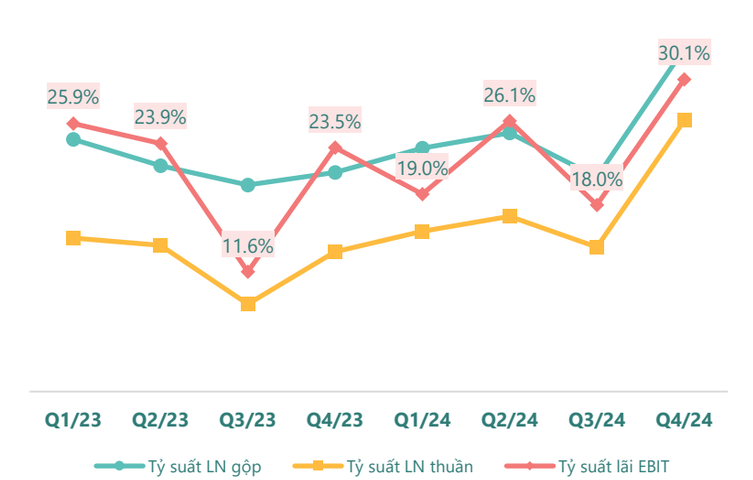
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



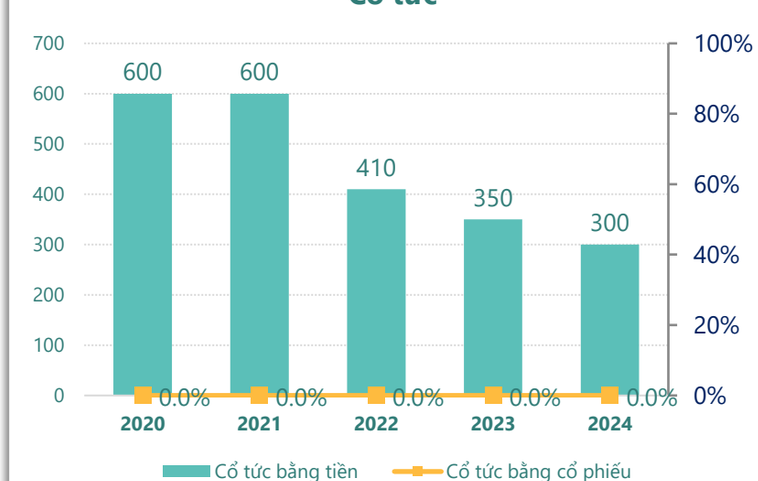
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



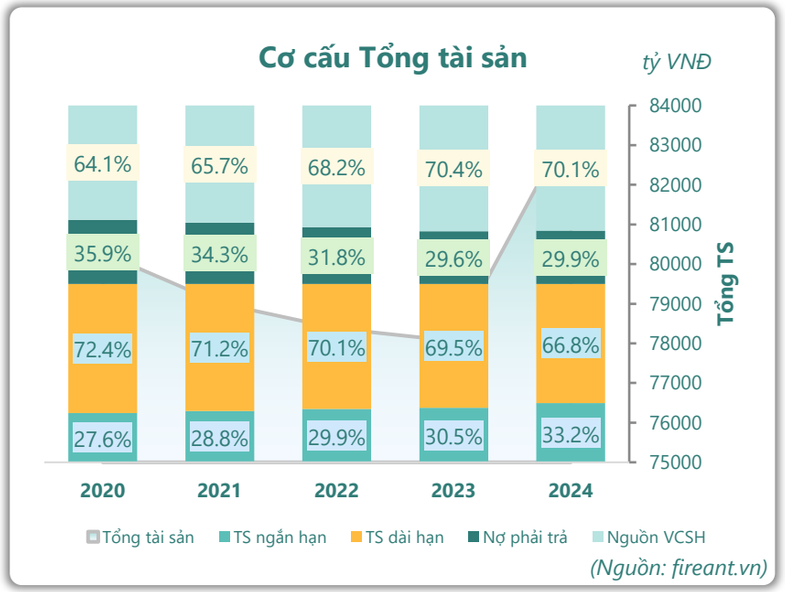
(Nguồn: fireant.vn)

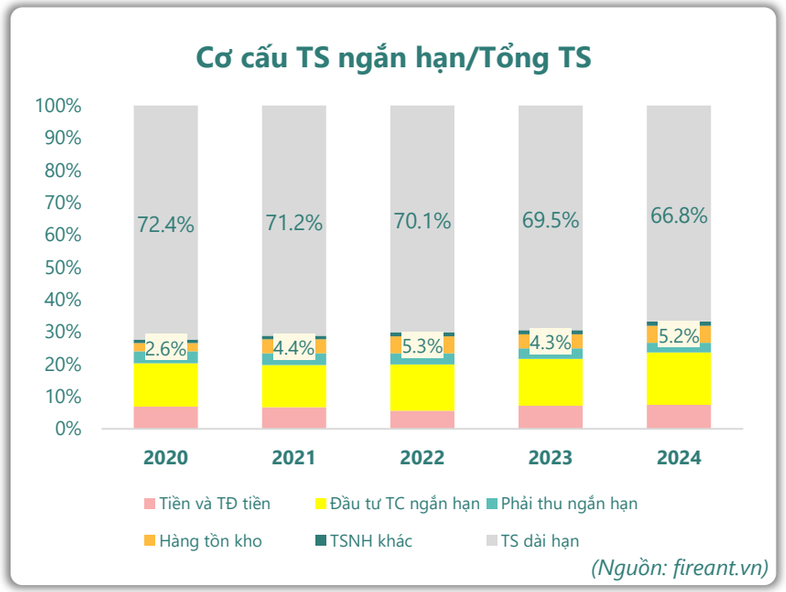
Cổ tức

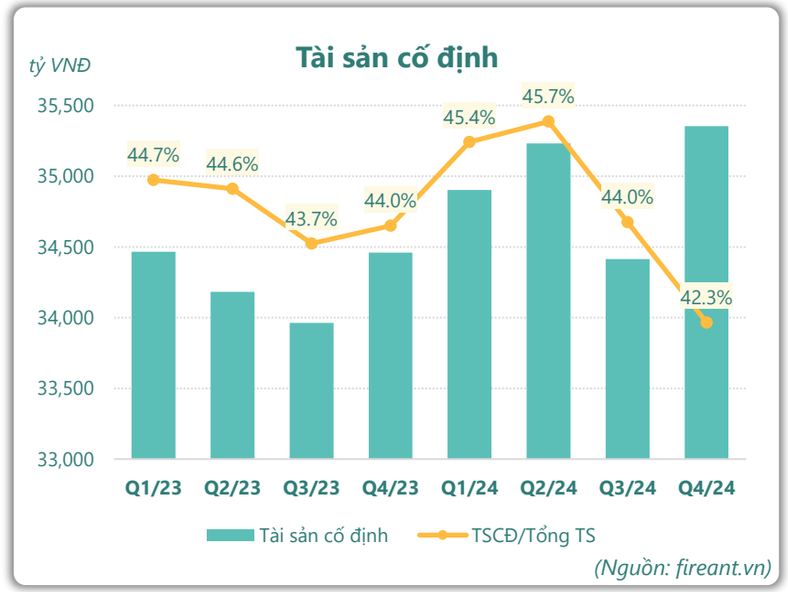


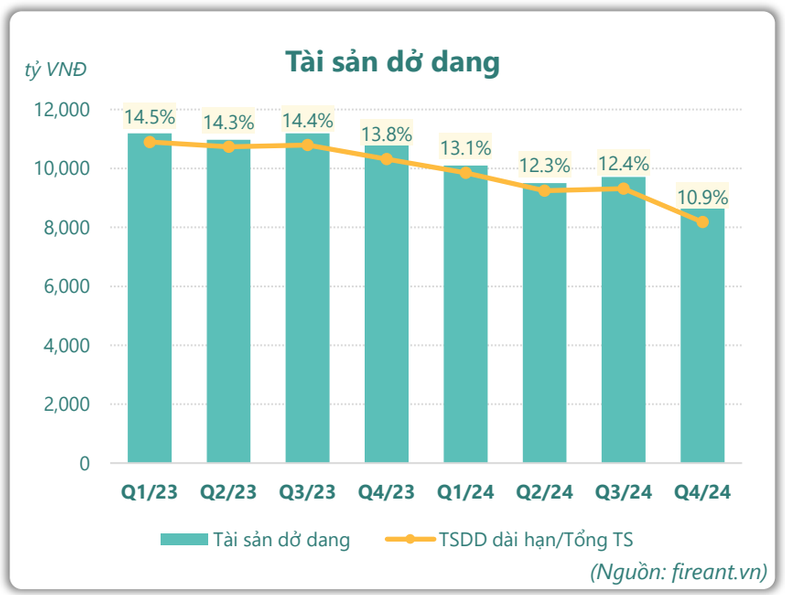
(Nguồn: fireant.vn)

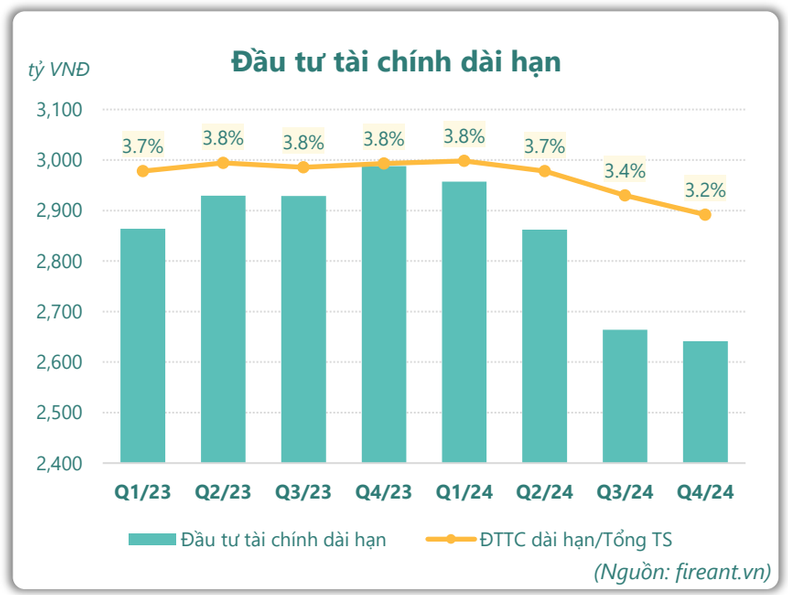
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

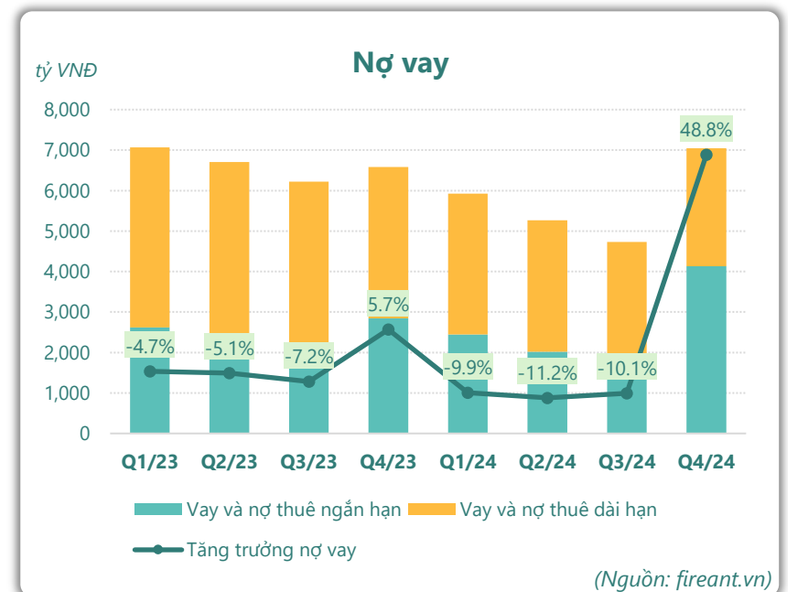






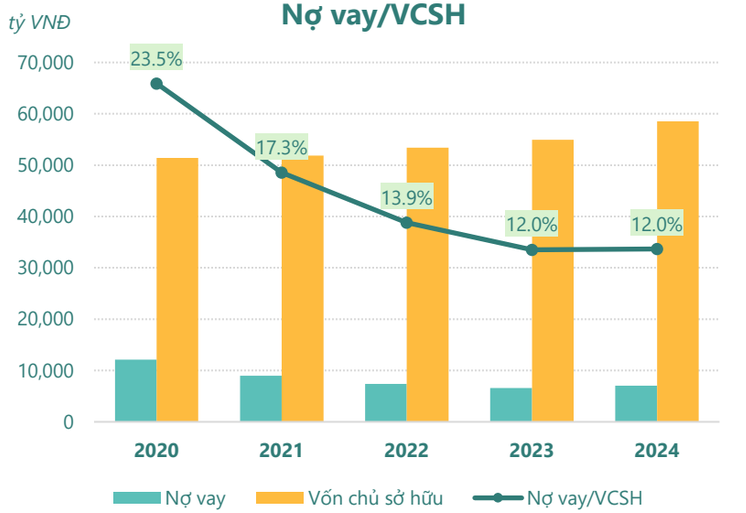






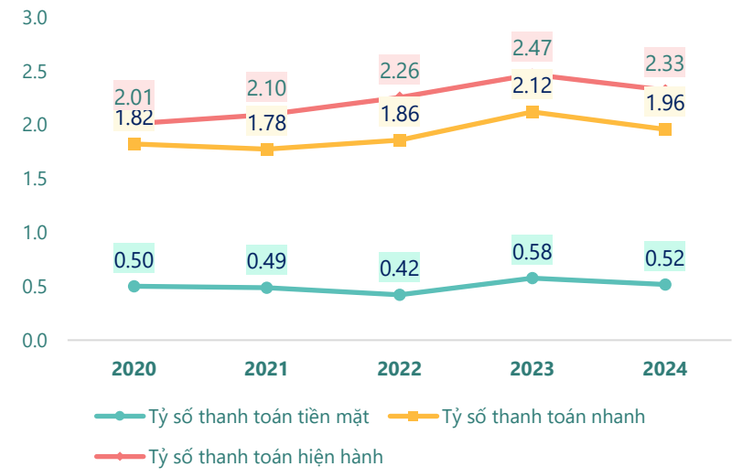
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



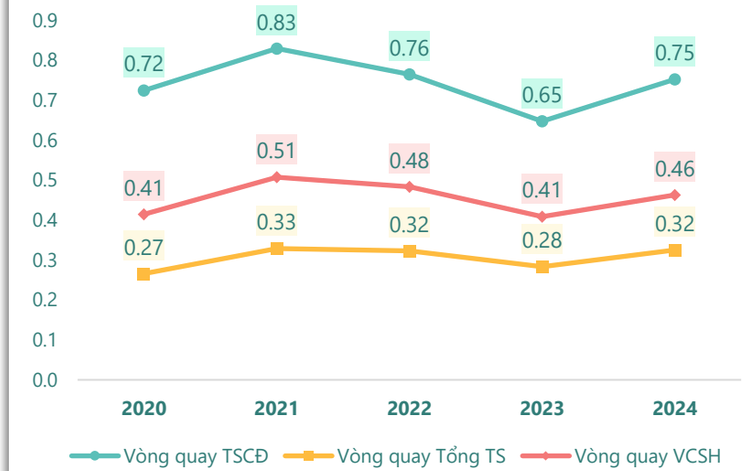
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



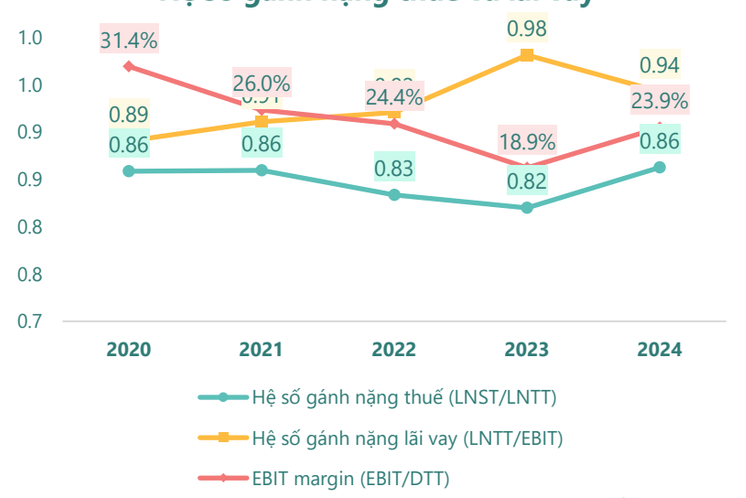
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



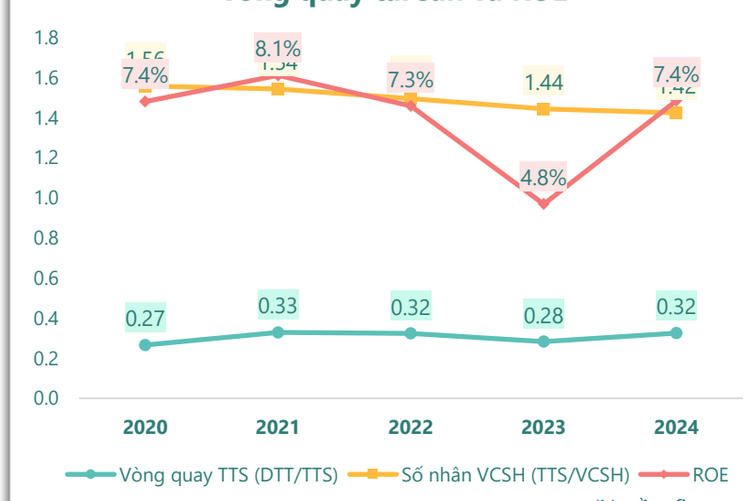
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



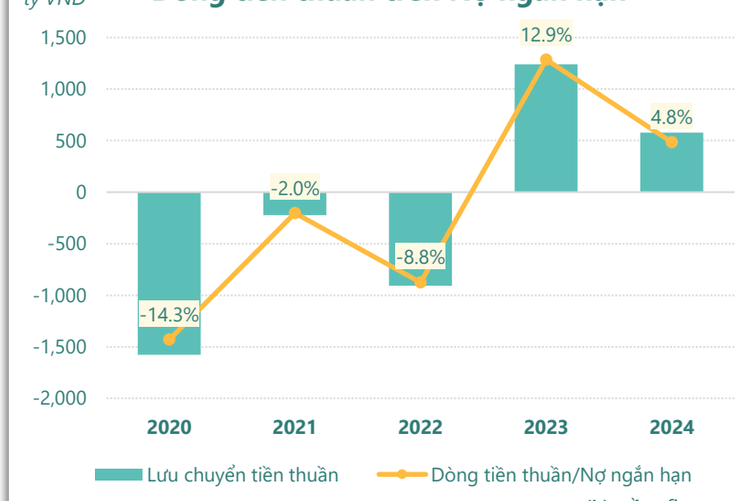
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**9,301**	**7,591**	**22.5%**	**26,254**	**22,138**	**18.6%**
Giá vốn hàng bán	6,225	5,988	4.0%	19,346	17,176	12.6%
Lợi nhuận gộp	3,076	1,603	91.9%	6,908	4,963	39.2%
Doanh thu HĐTC	378	351	7.6%	1,065	1,115	-4.4%
Chi phí TC	103	131	-21.6%	439	618	-28.9%
Chi phí lãi vay	93.8	115	-18.5%	360	77.6	364%
LN trong công ty LKLD	**104**	**85.1**	**21.9%**	**161**	**-208**	**178%**
Chi phí bán hàng	186	218	-14.6%	551	591	-6.9%
Chi phí QLDN	**837**	**667**	**25.5%**	**2,143**	**1,864**	**15.0%**
LN thuần từ HĐKD	2,432	1,023	138%	5,001	2,796	78.9%
Lợi nhuận khác	**275**	**649**	**-57.6%**	**915**	**1,318**	**-30.6%**
LN trước thuế	2,707	1,672	61.9%	5,916	4,114	43.8%
Lợi nhuận sau thuế	**2,398**	**1,416**	**69.4%**	**5,103**	**3,373**	**51.3%**
LNST của CĐ cty mẹ	**1,973**	**1,164**	**69.5%**	**4,213**	**2,623**	**60.6%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3,258	-1,690	-1,030	1,044	4,020	-1,792
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,537	1,552	748	-969	-1,658	-244
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-483	265	-681	-649	-524	2,312
Tiền đầu kỳ	4,301	5,534	5,564	4,612	4,204	5,861
Lưu chuyển tiền thuần	**1,238**	**127**	**-964**	**-574**	**1,839**	**276**
Ảnh hưởng tỷ giá	-5.22	16.4	11.5	166	-182	49.2
Tiền cuối kỳ	5,534	5,678	4,612	4,204	5,861	6,187

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**83,545**	**78,062**	**7.0%**
Tài sản ngắn hạn	27,739	23,842	16.3%
Tiền và tương đương tiền	6,187	5,564	11.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13,561	11,355	19.4%
Phải thu ngắn hạn	2,523	2,546	-0.9%
Hàng tồn kho	4,365	3,360	29.9%
Tài sản ngắn hạn khác	1,103	1,017	8.5%
Tài sản dài hạn	**55,806**	**54,220**	**2.9%**
Phải thu dài hạn	690	657	5.0%
Tài sản cố định	35,355	34,438	2.7%
Bất động sản đầu tư	1,283	1,344	-4.6%
Tài sản dở dang	9,110	10,774	-15.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,641	2,957	-10.7%
Tài sản dài hạn khác	**6,559**	**3,859**	**70.0%**
Lợi thế thương mại	168	191	-11.7%
Nợ phải trả	24,938	23,085	8.0%
Nợ ngắn hạn	**11,926**	**9,653**	**23.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,133	3,003	37.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	985	931	5.7%
Nợ dài hạn	13,013	13,432	-3.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,911	3,577	-18.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**58,606**	**54,977**	**6.6%**
Vốn chủ sở hữu	**58,557**	**54,936**	**6.6%**
Vốn điều lệ	40,000	40,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**49.0**	**40.9**	**19.8%**

(Nguồn: fireant.vn)